

BƯỚC ĐẦU SO SÁNH ÂM TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

Trần Quốc Việt, Nguyễn Khương, Nguyễn Bích Liên

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Dựa trên kết quả phân tích âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh, bài viết giúp người đọc có thể hình dung ra được bức tranh tổng thể về sự khác biệt và tương đồng giữa âm tiết của Tiếng Việt và Tiếng Anh. Với ý nghĩa đó, bài viết không chỉ góp phần bổ sung, làm giàu thêm cơ sở lý luận về so sánh âm tiết giữa tiếng Việt và tiếng Anh mà quan trọng hơn góp phần nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

Từ khóa: Âm tiết, so sánh, tiếng Việt, tiếng Anh

Nhận bài ngày 2.1.2024; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 28.02.2024

Liên hệ tác giả: Trần Quốc Việt; Email: tqviet2@daihocthudo.edu.vn

I. MỞ ĐẦU

Cùng với xu thế hội nhập nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam, thì phong trào dạy và học ngoại ngữ ngày càng phát triển, việc so sánh ngôn ngữ ngày càng được giới nghiên cứu Việt Nam quan tâm chú ý. Trong mấy chục năm qua, hướng nghiên cứu so sánh các ngôn ngữ đã đem lại nhiều thành tựu to lớn cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Các công trình nghiên cứu theo hướng này không chỉ tăng nhanh về số lượng mà còn về chất lượng, cấp độ, bình diện khảo sát: từ ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... Nói chung, sự phát triển của ngôn ngữ học so sánh đã góp phần khẳng định ứng dụng những thành quả của ngôn ngữ học lý thuyết vào đời sống, phục vụ trực tiếp cho những nhu cầu thiết yếu của xã hội.

Ở Việt Nam, những năm cuối của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, việc nghiên cứu so sánh các ngôn ngữ được chú ý đến qua các tác phẩm như: *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á* của Nguyễn Văn Chiến (1992), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở Việt Nam* của Vương Toàn (2007), *Ngôn ngữ học đối chiếu* của Bùi Mạnh Hùng (2008), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ* của Lê Quang Thiêm (2008), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á* của Phan Ngọc và Phan Đức Dương (2011) và *Lược khảo Lịch sử từ vựng tiếng Việt* của Vũ Đức Nghiệu (2011) và một khối lượng các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ tập trung vào việc so sánh tiếng Việt với một ngoại ngữ thông dụng, mà cụ thể là với tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, và tiếng Nhật ... đã đóng góp một vai trò to lớn trong ngành ngôn ngữ học hiện nay. Trên quan điểm về ngôn ngữ học so sánh này, bài viết của chúng tôi cũng đi theo hướng phân tích so sánh giữa âm tiết trong tiếng Việt và tiếng Anh. Qua đó, giúp đọc giả nhận rõ ra những vấn

đề cần chú ý khi so sánh giữa hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh và góp phần phục vụ cho việc giảng dạy và việc học ngoại ngữ cũng như việc công việc phiên dịch sau này.

II. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm liên quan

Thuật ngữ “*so sánh*” không phải là một thuật ngữ mới mẻ, nó được nghiên cứu từ lâu, nhưng trong lĩnh vực ngôn ngữ học thì đây là một vấn đề chưa được chú tâm nghiên cứu. Theo Bùi Mạnh Hùng (2008, tr.95) thì “*so sánh là một thao tác tư duy của nhân loại. Nhờ so sánh mà còn người phát hiện ra được nhiều thuộc tính và quan hệ (định tính và định lượng) giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới*”. Nhà nghiên cứu ngôn ngữ học hàng đầu ở Việt Nam là Hoàng Phê (2015, tr.1351) viết “*so sánh là nhìn vào cái này mà xem xét cái kia để thấy sự giống nhau, khác nhau hoặc sự hơn kém*”. Từ những quan điểm trên, chúng ta có thể thấy về cơ bản thuật ngữ so sánh này đã bao gồm cả mặt nội dung lẫn hình thức. Do đó, trong bài viết này theo chúng tôi hiểu thì thuật ngữ so sánh là xem xét các sự vật trong mối tương quan với nhau để tìm ra sự đồng nhất và khác biệt.

Như đã biết, chuỗi lời nói của con người phát ra thành các khúc đoạn lớn nhỏ khác nhau. Khúc đoạn phát âm nhỏ nhất là “*âm tiết*”. Ví dụ như từ *học sinh* trong tiếng Việt được phát âm từ hai âm tiết *học* và *sinh*. Từ *pupil* trong tiếng Anh được phát âm là *pju + pl*. Hay nói cách khác âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất. Đây là đặc điểm này chung cho mọi ngôn ngữ. Khi giao tiếp, đơn vị nhỏ nhất được sử dụng một cách tự nhiên đó là âm tiết. Gần đây, trong nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt có thêm một thuật ngữ dùng tương đương với thuật ngữ âm tiết đó là “*tiếng*”. Theo Nguyễn Tài Cẩn (1975, tr.12) thì trong tiếng Việt có một loại đơn vị xưa nay ta thường quen gọi là “*tiếng*”, “*tiếng một*” hay là “*chữ*”, ví dụ: ăn, học, nhà, cửa, cao, rộng, và, nhưng, đã, sẽ, tri, thức, thiên, địa, tiêu, vô, bất... Gọi loại đơn vị này là “*tiếng*”, “*tiếng một*” tức là căn cứ vào ngữ âm, gọi loại đơn vị này là chữ tức là căn cứ vào văn tự. Trong tiếng Việt, mỗi tiếng bao giờ cũng phát ra một hơi, nghe thành một tiếng, và có mang một thanh điệu nhất định.

Theo Lê Quang Thiêm (2008, tr.108 -109) thì khi xem xét âm tiết trong các ngôn ngữ. Người nghiên cứu cần phải chú ý đến hai mặt: (1) mặt cấu tạo và (2) mặt phát âm. Trước hết về mặt cấu tạo, một âm tiết có thể bao gồm nhiều yếu tố tạo thành. Có âm tiết cấu tạo đơn giản, có âm tiết cấu tạo phức tạp, nhưng khi phát âm dù chậm đến đâu cũng không thể tách rời ra được từng yếu tố một. Còn về mặt phát âm, nhất là đối với các ngôn ngữ quen thuộc, người nghe vẫn có khả năng phân chia âm tiết thành các yếu tố nhỏ hơn cấu tạo âm tiết đó. Âm tiết có thể bao gồm các âm tố và âm vị. Người nghe nhận ra các yếu tố nhỏ hơn âm tiết nhờ kinh nghiệm so sánh các từ hoặc các hình vị mà người nghe đã quen thuộc trong các ngôn ngữ họ biết, nhà nghiên cứu thì áp dụng phương pháp phân xuất, phân lập, âm tố và âm vị.

Âm tiết cũng là khúc đoạn lời nói có khả năng mang các hiện tượng ngôn điệu (prosodic facts) như thanh điệu, trọng âm và ngữ điệu. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, nên mỗi âm tiết được cũng được phát âm ra với một thanh điệu. Do đó, cương vị ngôn ngữ của âm tiết tiếng Việt là rất đặc biệt. Âm tiết tiếng Việt vừa là đơn vị phát âm vừa là đơn vị hình thái học (hình vị) lại cũng tương đương với âm vị học (âm vị). Chính vì vậy vị trí âm tiết tiếng Việt chỉ có vai trò âm vị học đơn thuần. Trong khi đó, tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ biến hình nên âm tiết có cương vị kép, nghĩa là vừa là cương vị âm vị học vừa là cương vị hình thái học. Tóm lại, vị trí âm tiết tiếng Việt không chỉ là đơn vị phát âm như tiếng Anh mà có vai trò như

cả đơn vị hình thái (hình vị) và vai trò âm vị học (âm vị) tức là một thể (âm tiết) ba cương vị (đơn vị phát âm, âm vị, hình vị).

Từ những quan điểm trên, bài viết của chúng tôi sẽ bàn đến các vấn đề cụ thể trong âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh.

2.2. Bản chất âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh

Trước hết là về bản chất âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh. Về bản chất cấu âm của tiếng Việt và tiếng Anh thì âm tiết đều được xác định với tư cách là đơn vị phát âm nhỏ nhất, và đều được xác định như một lần căng của cơ thịt bộ máy phát âm. Mỗi lần căng để phát âm một âm tiết được hình dung như sau: bắt đầu căng, căng lên đỉnh, chùng xuống, kết thúc. Như vậy, mỗi chuỗi âm căng theo ba mức trên tạo thành một chuỗi các âm tiết. Ví dụ chuỗi bốn âm tiết của: *Tôi học tiếng Anh*. Chuỗi này có bốn lần căng và trùng khi phát âm như đã nói ở trên và tạo thành bốn âm tiết riêng lẻ: *Tôi, học, tiếng, Anh*. Ví dụ như độ căng khi phát âm tiết nêu trên như: *tôi, học*. Bắt đầu là /t/ lên đỉnh /ô/ rồi kết thúc /i/, rồi lại bắt đầu âm tiết tiếp theo /h/ lên đỉnh /o/ kết thúc /c/. Cứ thế tiếp theo các âm tiết *tiếng* rồi âm tiết *Anh*. Nói cách khác, có thể hình dung khi phát âm một âm tiết thì có một trung tâm (centre) phân biệt với bộ phận âm mở đầu và âm tiết kết thúc.

Nhìn chung, biểu hiện âm tiết đa dạng nhưng xác định đều theo nguyên tắc trên. Ví dụ như hai âm tiết /mua/ và /ô/ thì /m +ua/ một âm tiết và /ô/ một âm tiết khác. Khi kết thúc âm tiết một với /ua/ độ căng (trung tâm) rồi giảm xuống (biên) để lại bắt đầu và tăng khi phát âm tiết hai là /ô/. Ở đây âm tiết /ô/ có sự mở đầu nghẽn ở thanh hầu rồi âm /ô/ kết và kết thúc. Âm tiết loại như /ô/ (/mua /ô/) hoặc /a/ nó tên là A) là âm tiết nhỏ nhất.

Trong khi đó, ở tiếng Anh cũng có âm tiết nhỏ nhất như các nguyên âm đơn tách rời nhau như dạng từ *are* /a/, /ɪ/, /ɔ:/. Hoặc là có âm mở đầu rồi sau im lặng như âm /m/ khi ta biểu diễn âm chỉ sự đồng ý v.v... Những âm tiết loại còn lại có thể phức tạp khác nhau như: *bar* /ba:/ hay như *key* /ki:/.

Những âm tiết có cấu tạo phức tạp dễ dàng phân biệt trung tâm và biên, hay nói cách khác là đỉnh âm tiết và không đỉnh âm tiết. Âm căng nhất, trung tâm là đỉnh âm tiết, âm khởi phát và âm kết thúc không căng biên là ranh giới âm tiết.

Trong thực tiễn, việc so sánh ranh giới âm tiết giữa hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh là không dễ dàng. Đối với tiếng Việt, âm tiết thường viết rời nên dễ nhận diện. Nhưng đối với tiếng Anh thì vấn đề thật rắc rối, vì âm vị có vai trò kép và có sự phức tạp như âm đôi, âm ba trong từ có nhiều âm tiết. Chẳng hạn như trong tiếng Anh, hầu hết những người nói tiếng Anh cảm thấy rằng từ *going* /gəʊɪŋ/ có hai âm tiết. Vấn đề là ở chỗ âm /ʊ/ thuộc vào âm tiết thứ nhất hay âm tiết thứ hai. Theo phân tích âm vị học /ʊ/ là bộ phận của âm đôi /əʊ/. Nhưng thực tế âm vị này không trùng hợp với cấu trúc âm tiết thành thử phải chia ra /gə - ʊɪŋ/ hay /gəʊ - ɪŋ/ đều rất khó xác định. Hoặc một ví dụ khác, từ *extra* /ekstrə/. Vấn đề ở đây là /s/ giữa /k/ hay /t/ sẽ được tính như một âm tiết, song đa số người Anh không đồng tình. Họ cảm thấy rằng từ *extra* có hai âm tiết nhưng khả năng lại khác nhau khi phân chia: Ví dụ: như cách phân chia khác nhau sau: /e + kstrə/, /ek + strə/, /ekst + rə/, /ekstr + ə/ (dấu cộng là ranh giới âm tiết). Như vậy việc phân định ranh giới âm tiết từ bình diện ngữ âm học không quá đơn giản. Cần thiết phải luyện tập để nắm đúng dù là ngôn ngữ quen thuộc.

Việc xác định ranh giới âm tiết từ bình diện âm vị học cũng có nét khác nhau giữa hai ngôn ngữ. Trước hết, xét về khả năng tổ hợp của âm vị để nhận ra ranh giới của âm tiết, tức là loại âm vị nào thường ở vị trí đầu âm tiết (initial position), đặc biệt là vị trí đầu âm tiết thứ hai, thứ ba sau âm tiết thứ nhất (sau kết thúc âm tiết trước). Về điểm này cần phân biệt:

- Âm mở đầu âm tiết thứ hai là nguyên âm hay phụ âm trong liên hệ với âm cuối âm tiết trước đó.

- Có bao nhiêu âm kết hợp (nguyên âm với nguyên âm hay phụ âm với phụ âm).

Chẳng hạn, trong tiếng Việt (không nói đến ranh giới chữ viết) nếu không biết gì về tiếng Việt và cách xác định âm tiết thì rất khó vạch ra ranh giới hai âm tiết khi phụ âm và nguyên âm hai âm tiết đi liền nhau. Ví dụ tổ hợp âm *y tá*, việc phân giới sẽ là *it á* hoặc *y tá*. Trường hợp *y tá* thì /t/ nhấn mạnh cuối, mà không phải là *it tá* hay *it á*. Cũng như vậy tổ hợp *êm á* nếu nhấn mạnh đầu là *êm á* (mạnh m) mà không phải là *ê má* hay *êm má*.

Trong lí thuyết về loại hình phụ âm của Vũ Đức Nghiệu (2011, tr.134) đưa ra một số loại phụ âm sau: (1) Phụ âm mạnh cuối như /t/ trong “thành thản, thảnh thơi”; (2) Phụ âm mạnh đầu như /p, t, k/ trong “put, ten, cat”; và (3) Phụ âm mạnh hai đầu như /s/ kẹp đứng giữa hai âm tiết trong “star, speed, skate”.

Nếu xét trong lời nói các phụ âm được thể hiện theo loại nào là tùy trường hợp cụ thể và tùy theo tập quán ngôn ngữ xem xét. Ví dụ trong tiếng Anh, phụ âm mạnh đầu có thể gồm một hay hai, ba phụ âm, song không từ nào khởi đầu nhiều hơn ba phụ âm. Cũng theo cách như vậy ta xem xét phụ âm mạnh cuối. Như chúng ta đã biết, từ trong tiếng Anh có thể kết thúc với 1, 2, 3 hoặc một số ít có đến 4 phụ âm, song không có từ nào có kết thúc trên 4 phụ âm.

Thứ ba, xem xét âm tiết về mặt âm hưởng thì sự phân biệt độ vang bên bị quy định bởi các âm kết thúc nhiều hơn âm mở đầu. Căn cứ vai trò âm kết thúc trong tạo âm hưởng âm tiết người ta phân thành: (1) Âm tiết mở: Kết thúc bằng việc giữ nguyên âm sắc của nguyên âm. Ví dụ: lô nhô; (2) Âm tiết kép: Kết thúc bằng phụ âm. Ví dụ: lấm láp. Chi tiết hơn còn có loại nửa kép nửa mở. Loại nửa kép là âm tiết có kết thúc là một bàn nguyên âm kiểu “i, u” hay “y” tiếng Việt. Ví dụ: đại nội, lâu nay. Loại nửa mở thường là âm tiết kết thúc bằng phụ âm vang /ŋ, ŋ/. Ví dụ: bản thông tin.

2.3. Cấu trúc âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh

Như đã thừa nhận, vị trí âm tiết trong tiếng Việt và tiếng Anh có khác nhau nhiều về cương vị ngôn ngữ học, nhưng không phải vì thế mà việc phân tích so sánh cấu trúc âm tiết Việt – Anh kém phần ý nghĩa. Hoàn toàn ngược lại, chính sự khác nhau lớn này được làm sáng tỏ chi tiết càng tăng thêm, đào sâu hơn ý nghĩa lí luận và đặc biệt là ý nghĩa thực tiễn trong việc vận dụng vào dạy, học tiếng Việt và tiếng Anh như một ngoại ngữ.

Trước hết, theo kết quả phân tích âm vị từ âm tiết thì về cấu trúc âm tiết tiếng Việt được nhiều người thừa nhận là theo lược đồ sau:

Bảng 1: Bảng thanh điệu tiếng Việt

| | | | |
|------------|--------|----------|---------|
| Thanh điệu | | | |
| Âm đầu | Vần | | |
| | Âm đệm | Âm chính | Âm cuối |

Từ bảng trên cho thấy theo thứ tự từ trên xuống, từ trái qua phải ta có: (1) Thanh điệu: gồm 6 thanh là: không - không dấu, huyền, nặng, hỏi, ngã; (2) Âm đầu: do các phụ âm, đảm nhiệm. Các âm tiết như “an, yên, thì” có phụ âm đầu là âm tắc thanh hầu /ʔ/. Ví dụ: /ʔan/, /ʔyên/; (3) Âm đệm: do các âm vị bán nguyên âm môi đảm nhiệm /u/. Ví dụ: hoa quả, toàn hoặc âm đệm zêrô: ca hát; (4) Âm chính: do các nguyên âm đảm nhiệm. Ví dụ: tam, năm, ta, có ; và (5) Âm cuối: do các phụ âm đảm nhiệm: tam, năm, bán nguyên âm: tao, mau hoặc âm vị zêrô: tà, là.

Trong khi đó, khi so sánh với tiếng Anh cho thấy có điểm khác. Nói rõ hơn cả có thể thấy ngay là trong tiếng Việt, âm tiết luôn được cấu tạo với nguyên âm, rồi nguyên âm tổ hợp với phụ âm. Loại này tiếng Anh cũng có. Nét riêng tổng thể khác là tiếng Anh có âm tiết cấu tạo chỉ bằng phụ âm. Loại âm tiết này gọi là âm tiết phụ âm (syllabic consonants). Tiếng Việt không có âm tiết phụ âm như vừa nói.

Theo Peter Roach (dẫn theo Lê Quang Thiêm, 2008, tr.116) thì cấu trúc âm vị học tối đa âm tiết tiếng Anh được miêu tả dưới bảng sau:

Bảng 2 : Bảng miêu tả cấu trúc âm vị tiếng Anh

| Tiền tiền Pre initial | Tiền initial | Sau tiền Post initial | Nguyên âm Vowel | Tiền hậu Pre final | Sau hậu 1 Post final 1 | Sau hậu 2 Post final 2 | Sau hậu 3 Post final 3 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Phần đầu (Onset) | | | Trung tâm | Phần cuối | | | |

2.3.1. Phần đầu âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh

Theo Lê Quang Thiêm (2008, tr.116) trong số 22 phụ âm đầu tiếng Việt thì đều có thể ở vị trí đầu âm tiết. Chúng ta cần phân biệt rõ âm và chữ viết. Vị trí đầu âm tiết tiếng Việt không có tổ hợp phụ âm (phụ âm kép). Trong số 22 phụ âm ở vị trí này cũng không kể đến 2 phụ âm /p/, /t/ xuất hiện trong một số từ vay mượn (pa- tê, pin, ra- đi – ô, ra – đa hoặc một số từ địa phương không điển hình: rỏ, rá... Các âm /r/ (rung đầu lưỡi) không tiêu biểu và đại diện cho một phương ngữ phổ biến nên không được đưa vào phụ âm đầu Việt. Khi đi vào lời nói 22 âm trên cũng có biến thể mà ở đây chúng ta không có điều kiện mô tả cụ thể. Trong số các âm vị phụ âm ở vị trí đầu âm tiết tiếng Việt có một âm đặc biệt đáng chú ý là âm tắc thanh hầu /ʔ/. Phụ âm này không thể hiện ra chữ viết. Người ta nhận thấy khi phát âm các từ như: ăn, uống, có hiện tượng khép khe thanh lúc mở đầu khi chúng được phát âm lên. Trong khi đó, ở tiếng Anh có 24 phụ âm, giống với tiếng Việt các phụ âm này cũng ở vị trí âm đầu, đối với âm tiết bắt đầu bằng nguyên âm, bất kỳ nguyên âm nào (trừ nguyên âm /ʊ/ là hãm hữu) gọi là vị trí zêrô (giống như ở âm tiết tiếng Việt). Nếu ở vị trí đầu âm tiết tiếng Anh là phụ âm thì các âm đầu này đều có thể là phụ âm bất kỳ nào trừ 2 âm /ŋ/ và /ʒ/ thì ít gặp. Ở vị trí đầu âm tiết tiếng Anh thường có các tổ hợp phụ âm gồm 2 phụ âm trở lên (consonant cluster) tối đa lên đến 3 phụ âm.

Tổ hợp phụ âm đầu tiếng Anh có 2 loại: Một loại là tổ hợp âm /s/ với một số âm khác như: sting /stɪŋ/, smoke /sməʊk/, sway /swei/. Âm /s/ được gọi là tiền – tiền âm tiết (pre – initial) còn âm sau /s/ là tiền âm tiết (initial) như các âm /t, m, w/. Loại khác là một bộ phận gồm 15 phụ âm cùng phụ âm đi theo sau như các âm /l, r, w, j/. Người ta gọi phụ âm vị trí đầu trong tổ hợp tên là phụ âm tiền (initial consonant) và phụ âm thứ 2 là sau tiền (post – initial).

Những khả năng tổ hợp thể hiện như sau:

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------|------|------|------|---|---|---|------|---|---|------|---|---|---|---|-------|------|---|
| Tiền Tiền - tiền | p | t | k | b | d | g | f | θ | s | l | h | v | ð | z | m | n | ŋ |
| /s/ | spin | stik | skin | | | | sfia | | | slow | | | | | smell | snow | |

Những khả năng trên bảng này là xét về hệ thống, một số biến thể không được tính đến. Ví dụ tổ hợp 2 phụ âm với /s/ kết hợp /l, w, j/ có thể như: slip, swing và thậm chí cả /sr/ trong syring /srindg/ ở một số người nói.

Sự tổ hợp các phụ âm như tiền với sau tiền có quy tắc thể hiện như bảng sau:

| | | Initial | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|-----|---------|---|------|-------|-----|------|------|-----|------|-----|-----|-----|---|---|---|---|-----|---|------|---|---|--|
| | | p | t | k | b | d | g | f | θ | s | ʃ | h | v | θ | g | n | n | ŋ | l | r | w | j | |
| Post-initial | lei | | | klei | bleak | | glu: | fai | | slip | | | | | | | | | | | | | |
| | rei | trei | | krai | brin | dip | grin | frai | θre | | fu: | | | | | | | | | | | | |
| | | twi | | kwi | | dwe | | | θwɔ | swi | | | | | | | | | | | | | |
| | diu | tju: | | kju | bju | din | | fju: | | | | hiu | vin | | | | | niu | | li:d | | | |

Theo Peter Roach (dẫn theo Lê Quang Thiêm, 2008, tr.119) trong bảng này có: (1) Có người phát âm từ syringe /srindz/ mà không có /sr/ khác, trừ tên riêng nước ngoài. Ví dụ: Srilanka; (2) Nhiều tên Welsh như tên con gái Gwen có vị trí như tên nước Gwent và tiền /gw/ mà người Anh vẫn phát âm tốt; (3) Hai cách phát âm /ʃw/ gần giống nhau như tên nguyên âm Schwa và tên phim Schewpper. Tuy vậy tổ hợp loại này rất ít gặp.

Tổ hợp phụ âm tiền âm tiết tiếng Anh có khả năng tối đa là 3 âm ví dụ: split /split/, stream /stri:m/, square /skweə/. Ở đây /s/ là phụ âm tiền - tiền, /p, t, k/ là tiền, còn phụ âm /l, r, w/ là sau - tiền. Loại tổ hợp tiền 3 phụ âm này có quan hệ chặt chẽ với 2 loại tổ hợp 2 phụ âm nói trên. Số lượng các tổ hợp 3 âm này cũng không nhiều mà ta có thể chỉ ra như sau:

| S | Sau Tiền | | | | |
|-------------------------------|----------|-----------|---------|--------|--------|
| | Tiền | l | r | w | j |
| Kết hợp với tiền (initial) | p | splay | spray | - | spew |
| | t | - | string- | - | stew |
| | k | sclerosis | scream | squeak | skewer |

2.3.2. Phần cuối âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh

Một trong những vấn đề cần lưu ý khi so sánh âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh đó là trong tiếng Việt có hệ thống phụ âm và bán nguyên âm cuối. Theo giả thuyết âm vị học được chấp nhận trong một số giáo trình thì ở phần cuối âm tiết tiếng Việt có 6 phụ âm cuối là: /p, t, k, m, n, ŋ/ và hai bán nguyên âm /u, i/. Cũng phải tính cả một phụ âm, không thể hiện chữ viết gọi là âm cuối zêrô. Âm cuối zêrô không bao giờ được phân bố sau các nguyên âm ngắn để đảm bảo tính cố định của trường độ âm tiết. Nó xuất hiện sau nguyên âm đơn lẫn nguyên âm đôi. Ví dụ: tô, ba, đưa, ta...

Các bán nguyên âm cuối chỉ được phân bố sau các âm chính có âm sắc đối lập. Ví dụ bán nguyên âm /u/ có âm sắc trầm chỉ được phân bố sau nguyên âm bổng và trung hòa, trừ /ɣ/ như: lếu, láo, cừu, kêu. Bán nguyên âm /i/ có âm bổng chỉ được phân bố sau nguyên âm trầm và trung hòa, ví dụ: lấy, lại, túi, chơi. Các nguyên âm đôi chính âm cũng kết hợp với hai bán nguyên âm cuối theo như sự phân bố âm đơn chính âm cùng âm sắc. Ví dụ: /i, e, ê/ và /ie/ kết hợp với /u/ mà không /i/, âm /u, o, ɔ, uo/ kết hợp với /-i/ mà không với /-u/. Âm /ɥ, ɤ, a, ă/ và /uɥ/ kết hợp với /-u/ và cả với /-i/.

Các phụ âm cuối tiếng Việt nói chung phân bố đều sau các nguyên âm, trừ 2 âm /ɛ̃/ và /ɔ̃/. Cụ thể là các âm /p, m/ không xuất hiện sau /uɥ/. Không có “lựp, túp”. Các âm /p, t, m/ không xuất hiện sau /ɛ̃/ và /ɔ̃/. Hai âm mặt lưỡi /k, ŋ/ xuất hiện sau tất cả các nguyên âm trừ /ɣ/. Như vậy đứng về phía nguyên âm (chính âm) hai sẽ /ɛ̃/ và /ɔ̃/ chỉ đứng trước /k, ŋ/ mà thôi.

Giống như tiếng Việt, phần cuối âm tiết tiếng Anh cũng có các tổ hợp phụ âm gọi là tổ hợp phụ âm cuối (final consonant clusters). Nét khác đặc biệt là tổ hợp này tối đa có đến 4 phụ âm. Về đại thể ở vị trí này có 4 loại sau: (1) Trường hợp cuối âm tiết không có phụ âm nào cũng tính 1 loại, đó là âm kết thúc zero (zero termination); (2) Trường hợp chỉ có một phụ âm gọi là phụ âm cuối (final consonant). Ở vị trí phụ âm cuối này có thể là phụ âm tiếng Anh bất kì nào trừ 4 phụ âm /h, r, w, j/; (3) Loại phụ âm cuối thứ 3 bao gồm 2 phụ âm, hai phụ âm này đứng trước một phụ âm kết thúc gọi là phụ âm tiền cuối (pre – final consonant); và (4) Loại cuối cùng là phụ âm đi sau phụ âm tiền cuối gọi là phụ âm sau – cuối (post – final consonant).

Bây giờ ta hãy đi vào chi tiết biểu hiện một số loại nêu trên. Các tổ hợp phụ âm tiền – cuối thường là một tổ hợp với các phụ âm sau /s, m, n, l/. Ví dụ: bump /bʌmp/, bank /bæŋk/, belt /belt/, ask /a:sk/.

Các tổ hợp sau cuối là một tổ hợp với các phụ âm nhóm sau: /s, z, t, d, θ/. Ví dụ: best /best/, backed /bækt/, bagged /bægd/, eighth /eitθ/.

Trong tiếng Anh có hai tổ hợp 3 phụ âm cuối đó là:

a) Tổ hợp gồm hai phụ âm tiền cuối kết hợp phụ âm cuối rồi kết hợp với phụ âm sau – cuối. Nhóm này có thể chỉ ra theo sơ đồ sau:

| Từ | Phần đầu giữa âm | Tiền – cuối | Cuối | Sau – cuối |
|--------|------------------|-------------|------|------------|
| helped | he- | -l- | -p- | -t |
| banks | bæ- | -ŋ- | -k- | -s |

| | | | | |
|---------|------|-----|-----|----|
| bonds | bɔ- | -n- | -d- | -z |
| twelfth | twe- | -l- | -f- | -θ |

b) Loại 2 tổ hợp 3 phụ âm cuối tiếng Anh bao gồm phụ âm kết hợp sau – cuối 1 rồi kết hợp với âm sau – cuối 2 (kết thúc). Ví dụ theo sơ đồ sau:

| Từ | Giữa âm | Tiền cuối | Cuối | Sau cuối 1 | Sau cuối 2 |
|--------|---------|-----------|------|------------|------------|
| fifths | fi- | - | -f- | -θ- | -s |
| next | ne- | - | -k- | -s- | -t |
| lapsed | læ- | - | -p- | -s- | -t |

Đáng chú ý hơn nữa là ở vị trí cuối âm tiết tiếng Anh là loại tổ hợp gồm 4 âm. Ví dụ tổ hợp 4 âm cuối thứ 1 như sau:

| Từ | Giữa âm | Tiền cuối | Cuối | Sau cuối 1 | Sau cuối 2 |
|----------|---------|-----------|------|------------|------------|
| twelfths | twe- | -l- | -f- | -θ- | -s |
| prompts | pr- | -m- | -p- | -t- | -s |

Ví dụ tổ hợp 4 âm cuối thứ 2 như sau:

| Từ | Giữa âm | Tiền cuối | Cuối | Sau cuối 1 | Sau cuối 2 | Sau cuối 3 |
|--------|---------|-----------|------|------------|------------|------------|
| sixths | si | - | -k- | -s- | -θ- | -s |
| texts | te | - | -k- | -s- | -t- | -s |

Cần chú ý rằng các trường hợp dẫn trên, vị trí trung tâm âm tiết là nguyên âm – một nguyên âm rõ ràng. Trường hợp sau đây thật khó xác định, có chăng là nguyên âm – một nguyên âm zero hai phụ âm và nếu có nó được phát âm rất thấp, phát cẩn thận. Đó là từ sinh viên – student /stju:dnt/.

Phân tích âm tổ hợp ta có tổ hợp 3 phụ âm /stj/ và phần kết thúc 4 âm /dnt/. Hai âm tiết tách nhau và giữa /d/ và /n/ như có một nguyên âm zero phát âm thấp, cẩn thận.

2.3. Âm tiết phụ âm trong tiếng Việt và tiếng Anh

Nét khác biệt đặc trưng nhất giữa âm tiết tiếng Việt và tiếng Anh đó là trong tiếng Anh có âm tiết phụ âm. Những âm phụ âm có thể làm thành âm tiết trong tiếng Anh là /l, n, m, r, ŋ/. Sau đây, chúng tôi sẽ đi vào cụ thể từng ví dụ để phân tích kỹ hơn. Ví dụ: Âm tiết /l/ thể hiện trong các từ: bottle /bɒlt/, tunnel /tʌnl/, muddle /mʌdl/, couple /kʌpl/, cattle /kætl/, struggle /strʌgl/. Hay như, âm tiết /n/ thể hiện trong các từ: tonight /tənaɪt/; canary /kə'neəri/; threaten /θreɪn/; threatening /θreɪnɪŋ/; eaten /i:tn/.

Trong tiếng Anh, những âm tiết phụ âm không chỉ đứng một mình mà có cả trường hợp kết hợp các âm tiết đó với nhau. Ví dụ những từ mà ta thường gặp sau đây: national /'næʃnəl/; literal /'lɪtərə/; visionary /'vɪʒənəri/; veteran /'vetərən/.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, việc so sánh âm tiết giữa tiếng Việt và tiếng Anh vẫn còn là vấn đề tương đối mới mẻ. So với các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng học thì ở bình diện âm tiết sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ cũng chỉ mới được chú ý nhiều trong thời gian gần đây. Trong thời đại toàn cầu hóa, khi sự giao lưu và ảnh hưởng qua lại giữa các dân tộc tăng lên, đặc biệt ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc của các nước phương Tây với các nước phương Đông thì những tương đồng hay khác biệt về âm tiết giữa các ngôn ngữ càng rõ nét “đi vào so sánh âm tiết ta sẽ thấy được sự thể hiện âm thanh của mỗi ngôn ngữ cụ thể hơn, gần gũi với lời nói hơn” (Lê Quang Thiêm, 2008, tr.108).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
2. Vương Toàn (2007), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
3. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb GD, Hà Nội., tr.95.
4. Lê Quang Thiêm (2008), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG, Hà Nội., tr.108-119.
5. Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (2011), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Nxb TĐBK, Hà Nội.
6. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội., tr.134.
7. Hoàng Khê (2015), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng., tr.1351.
8. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép – Đoản ngữ*. Nxb ĐH&THCN, Hà Nội., tr.12.

COMPARATIVE ANALYSIS OF VIETNAMESE AND ENGLISH SYLLABLES

Abstract: *Based on the results of analyzing Vietnamese and English syllables, the article helps readers visualize the overall picture of the differences and similarities between Vietnamese and English syllables. With that meaning, the article not only contributes to supplement and enrich the theoretical basis for comparing syllables between Vietnamese and English but more importantly contributes to improve the quality of foreign language teaching at training institutions.*

Keywords: *Syllables, comparative, Vietnamese, English.*